

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

THUYẾT MINH BCKTKT+ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM XD: SỐ 229 ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG, TP. HẢI DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KHÁNH LÂM HD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

THUYẾT MINH BCKTKT+ DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

ĐỊA ĐIỂM XD: SỐ 229 ĐƯỜNG NGUYỄN LƯƠNG BẰNG, TP. HẢI DƯƠNG

CHỦ ĐẦU TƯ: BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KHÁNH LÂM HD



CHỦ ĐẦU TƯ
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH DŨNG

TƯ VẤN LẬP BÁO CÁO KTKT



GIÁM ĐỐC
HỒ MẠNH TƯỜNG

Hải Dương, ngày tháng năm 2025

THUYẾT MINH

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

**Công trình: Cải tạo nhà bảo vệ, biển hiệu, tường rào Bệnh viện
Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương**

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ PHÁP LÝ LẬP THIẾT KẾ

1. Các văn bản về quản lý đầu tư xây dựng:

Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án thuộc nguồn vốn nhà nước;

Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

2. Hệ thống tiêu chuẩn quy chuẩn:

Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;

CHƯƠNG II : SỰ CẦN THIẾT VÀ MỤC TIÊU ĐẦU TƯ

Nhà bảo vệ và tường rào Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương được xây dựng đã lâu. Hoa thép tường rào gãy và han gỉ, phần tường rào gạch bị lún, nứt gãy, lớp vữa trát bị mục. Nhà bảo vệ lớp vữa trát bị mục, lớp vôi ve bạc màu, mái bị thấm dột, gạch lát nền bị sụt lún và bạc màu. Vì vậy việc cải tạo sửa chữa Nhà bảo vệ và tường rào là hết sức cần thiết.

CHƯƠNG III : THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên công trình: Cải tạo nhà bảo vệ, biển hiệu, tường rào Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương

2. Địa điểm xây dựng: Số 229 Đường Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

3. Loại, cấp công trình: Dân dụng, Cấp IV.

4. Chủ đầu tư: Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương.

5. Nguồn vốn: Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

6. Phương thức đầu tư: Sửa chữa

7. Quy mô đầu tư:

Cải tạo nhà bảo vệ, biển hiệu, tường rào Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương

8. Thực hiện: Năm 2025.

CHƯƠNG IV: GIẢI PHÁP THIẾT KẾ THI CÔNG XÂY DỰNG

1. Tiêu chuẩn thiết kế:

- TCVN 4319:2012 Công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế;
- TCVN 5573:2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế;
- TCVN 9258:2012 về Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế;
- TCVN 9202:2012 Ximăng xây trát;
- TCVN 4314:2022 Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN TCVN 13113:2020 Gạch gốm ốp lát - yêu cầu kỹ thuật;
- TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép

2. Nội dung thiết kế:

2.1 Đánh giá hiện trạng

*** Nhà bảo vệ:**

- Lốp vữa trát tường, trần trong và ngoài nhà bị bong tróc.
- Cửa đi và cửa sổ làm bằng nhôm kính bị vỡ kính, các thanh nhôm xỉn màu.
- Nền nhà bị sụt lún, gạch lát bị bạc màu.
- Trần nhà bị lút, mưa gây thấm dột.
- Mái lợp tôn bị han gỉ, xà gỗ han gỉ, một gậy gây sập góc mái.

*** Tường rào:**

- Hoa thép tường rào bị han gỉ, một gậy.
- Tường rào và trụ tường rào bị gãy, nghiêng không đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng

2.2 Nội dung cải tạo

*** Nhà bảo vệ**

- Tường trần trong ngoài nhà: Cạo bỏ lớp sơn cũ, Sơn lại 01 lớp lót 02 lớp phủ.
- Nền nhà: Phá dỡ toàn bộ gạch lát nền hiện trạng. Đổ bê tông nền nhà bê tông đá 1x2 mác 150. Lát lại gạch ceramic 400x400 vữa xi măng mác 75.
- Tháo dỡ cửa đi cửa sổ cũ. Thay mới cửa đi cửa sổ bằng cửa nhôm hệ PMA 55 phụ kiện đồng bộ, kính an toàn Việt Nhật 6,38 mm
- Mái: Tháo dỡ mái tôn cũ. Lắp dựng xà gỗ mới. Mái lợp tôn liên doanh dày 0.42 ly

*** Tường rào:**

- Phá dỡ toàn bộ tường rào và trụ tường rào. Xây mới móng bằng rào bằng gạch bê tông vữa xi măng mác 75. Bê tông lót móng đá 1x2 mác 150.
- Giăng móng đổ bê tông đá 1x2 mác 200.
- Trụ tường rào và tường rào xây gạch bê tông vữa xi măng mác 75. Trát vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Sơn không bả 01 nước lót 02 nước phủ.
- Hoa thép tường rào dùng thép inox 304 thép hộp 20x20x1.4mm.
- Lắp đặt đường điện chờ vị chân các trụ cột tường rào

*** Biện hiện**

- Xây gạch bê tông vữa xi măng mác 75. Mặt phía trước ốp gạch ceramic 800x1200 màu trắng vân mây. 2 mặt bên và mặt phía sau trát tường vữa xi măng mác 75 dày 15mm. Sơn không bả 01 nước lót 02 nước phủ.

(Chi tiết xem hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công)

CHƯƠNG V: TỔNG HỢP KINH PHÍ

1. Căn cứ lập kinh phí đầu tư:

- Bản vẽ thiết kế;
- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn

một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính về việc Quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án ĐTXD;

- Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/11/2021 Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư công.

- Căn cứ Văn bản số 22/SXD-VP ngày 03/01/2025 của Sở Xây dựng Hải Dương về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Bộ Công thương Quy định về giá bán điện.

- Giá vật liệu theo công bố giá số 02/2025/SXD-CBG ngày 10/03/2025 của Sở Xây dựng Hải Dương.

- Các chi phí khác theo chế độ hiện hành.

2. Tổng mức đầu tư: 454.487.000 đồng

(*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn đồng./.*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng công trình	417.706.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án (chủ đầu tư tự quản lý dự án)	0	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	32.069.000	đồng
- Chi phí khác	4.712.000	đồng

Nguồn kinh phí: Nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn huy động hợp pháp khác.

CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC THỰC HIỆN, KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư: Theo dõi việc thực hiện dự án từ đầu đến khi kết thúc dự án, bao gồm việc cấp vốn, trình người quyết định đầu tư phê duyệt các thủ tục theo quy định tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Đơn vị tư vấn giám sát: Theo quy định hiện hành.
- Đơn vị thi công xây lắp: Theo quy định hiện hành.

2. Kết luận, kiến nghị:

Việc Cải tạo nhà bảo vệ, biển hiệu, tường rào Bệnh viện Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương là cần thiết. Kính đề nghị phòng ban có liên quan căn cứ triển khai các bước tiếp theo./.

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024)

...., ngày tháng năm

CÔNG TRÌNH: CÁI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				386.765.152	30.941.212	417.706.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				386.765.152	30.941.212	417.706.000	
1.1.1	Hạng mục 1		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	386.765.152	30.941.212	417.706.364	
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				29.692.809	2.375.425	32.069.000	Gtv
2.1	Chi phí lập thiết kế dự toán (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,92%	1,15	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	12.987.574	1.039.006	14.027.000	
2.2	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,258%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.000.000	160.000	2.160.000	
2.3	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	2.000.000	160.000	2.160.000	
2.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	12.705.235	1.016.419	13.722.000	
3	Chi phí khác				4.363.075	349.046	4.712.000	Gk
3.1	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,96%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	4.363.075	349.046	4.712.000	
	Tổng cộng				420.821.036	33.665.683	454.487.000	Gxdct
	Làm tròn						454.487.000	
Bảng chữ: Bốn trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng./.								

NGƯỜI CHỦ TRÌ

Hồ Mạnh Tường

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN HẠNG MỤC

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	VLHT	246.432.775	VL
	- Đơn giá vật liệu	Theo bảng tổng hợp vật liệu	246.432.775	VLHT
2	Chi phí nhân công	BNC	72.766.738	NC
	- Đơn giá nhân công	Theo bảng tổng hợp nhân công	72.766.738	NCHT
	- Hệ số điều chỉnh nhân công	NCHT x 1	72.766.738	BNC
3	Chi phí máy thi công	BM	11.370.406	M
	- Đơn giá máy thi công	Theo bảng tổng hợp máy thi công	11.370.406	MHT
	- Hệ số điều chỉnh máy thi công	MHT x 1	11.370.406	BM
	Chi phí trực tiếp	VL + NC + M	330.569.919	T
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	T x 7,3%	24.131.604	C
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	T x 1,1%	3.636.269	LT
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	T x 2,5%	8.264.248	TT
	Chi phí gián tiếp	C + LT + TT	36.032.121	GT
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	(T + GT) x 5,5%	20.163.112	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	T + GT + TL	386.765.152	G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	G x 8%	30.941.212	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	G + GTGT	417.706.364	Gxd
	Tổng cộng	Gxd	417.706.364	
	Làm tròn		417.706.000	
Bảng chữ: Bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm linh sáu nghìn đồng./.				

BẢNG CHI TIẾT KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIÊN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
		*	PHẦN TƯỜNG RÀO								
1		AB.25101	Đào đất bằng máy đào 0,4m ³ , Cấp đất I	100m ³	0,4851		674,883	947,064		327,386	459,421
			46,2*3,5*0,3/100 = 0,4851								
2		AA.12113	Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng, đường kính gốc cây ≤40cm	cây	1,0000		65,239	4,066		65,239	4,066
			Cây bằng D0,4m: 1 = 1								
3		AA.13113	Đào gốc cây, đường kính gốc cây ≤40cm	gốc	1,0000		119,229			119,229	
4		AA.12114	Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng, đường kính gốc cây ≤50cm	cây	1,0000		125,978	5,591		125,978	5,591
			Cây bằng D0,45m: 1 = 1								
5		AA.13114	Đào gốc cây, đường kính gốc cây ≤50cm	gốc	1,0000		227,211			227,211	
6		AA.12116	Chặt cây ở mặt đất bằng phẳng, đường kính gốc cây ≤70cm	cây	1,0000		656,886	9,149		656,886	9,149
			Cây phượng D0,7m: 1 = 1								
7		AA.13116	Đào gốc cây, đường kính gốc cây ≤70cm	gốc	1,0000		1,025,822			1,025,822	
8		SA.11213	Phá dỡ gạch lát vỉa hè	m ²	41,5500		20,246			841,221	
			12,72+28,83 = 41,55								
9		AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa cần khí nén 3m ³ /ph	m ³	7,0671		44,992	89,221		317,963	630,534
			Trụ tường rào: 18*0,35*0,35*1,9 = 4,1895								
			Tường rào: (1,55+0,79+1,92+5,35+1,76+1,53+2*4,9+8*4,73+4,86)*0,11*0,4 = 2,8776								
10		AA.22112	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m ³ /ph	m ³	4,1550		112,481	148,702		467,359	617,857
			nền BT vỉa hè: (12,72+28,83)*0,1 = 4,155								
11		NC.3.0/7	Nhân công bậc 3,0/7 tháo dỡ pano áp phích, tháo dỡ hoa thép tường rào	công	6,0000		224,961			1,349,766	
			Tháo dỡ pano áp phích quảng cáo: 3 = 3								
			Tháo dỡ hoa thép: 3 = 3								
12		AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m ³ , chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m ³	0,9699		877,348	1,133,961		850,940	1,099,829
			74,95*((1,26+1,68)*0,94/2-0,585*0,15)/100 = 0,9699								

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
13		AF.11211	Bê tông lót móng. Bê tông thương phẩm, M150, đá 1x2, PCB40	m ³	6,5956	1.035.250	282.326	55.360	6.828.095	1.862.109	365.132
			$74,95 \times 0,88 \times 0,1 = 6,5956$								
14		AF.81111	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m ²	0,1499	5.361.080	3.416.110		803.626	512.075	
			$2 \times 74,95 \times 0,1 / 100 = 0,1499$								
15		AE.21213A	Xây móng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB40	m ³	21,3008	966.283	316.260	10.655	20.582.601	6.736.591	226.960
			$74,95 \times (0,68 \times 0,21 + 0,56 \times 0,14 + 0,45 \times 0,14) = 21,3008$								
16		AE.21113A	Xây móng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m ³	8,6567	970.282	356.420	10.359	8.399.440	3.085.421	89.675
			$74,95 \times 0,33 \times 0,35 = 8,6567$								
17		AB.65110	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m ³	0,6044		1.212.540	1.249.674		732.859	755.303
			$74,95 \times ((1,26 + 1,68) \times 0,94 / 2 - (0,88 \times 0,1 + 0,68 \times 0,21 + 0,56 \times 0,14 + 0,45 \times 0,14 + 0,33 \times 0,35 + 0,585 \times 0,15) / 100 = 0,6044$								
18		AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông thương phẩm, M200, đá 1x2, PCB40	m ³	4,1223	1.061.131	612.853	80.624	4.374.300	2.526.364	332.356
			giằng móng: $74,95 \times 0,33 \times 0,1 = 2,4734$								
			giằng tường rào: $74,95 \times 0,22 \times 0,1 = 1,6489$								
19		AF.81141	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m ²	0,3655	7.705.512	6.902.500		2.816.365	2.522.864	
			giằng móng: $74,95 \times 2 \times 0,1 / 100 = 0,1499$								
			giằng tường rào: $(74,95 \times (2 \times 0,1 + 2 \times 0,055) - 19 \times 0,8 \times 2 \times 0,055) / 100 = 0,2156$								
20		AF.61511	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,2913	15.414.485	3.862.890	113.051	4.490.239	1.125.260	32.932
			giằng móng: $(152,5 + 34,16) / 1000 \times 74,95 / 80,95 = 0,1728$								
			giằng tường rào: $(94,27 + 24,27) / 1000 = 0,1185$								
21		AE.22113A	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤11cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m ³	3,2863	1.079.427	476.900	9.471	3.547.321	1.567.236	31.125
			Tường rào: $(74,95 - 19 \times 0,8) \times 0,11 \times 0,5 = 3,2863$								
22		AE.23113A	Xây cột, trụ bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m ³	8,7847	1.014.597	753.000	10.655	8.912.930	6.614.879	93.601
			Trụ tường rào: $19 \times (0,8 \times 0,33 \times 2,1 - 2 \times 0,36 \times 0,055 \times 1,88 - 0,8 \times 0,22 \times 0,1) = 8,7847$								
23		AK.21523	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40	m ²	220,4678	16.660	72.790	592	3.672.994	16.047.851	130.517

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
			Chân tường rào: $(74,95 - 19*0,8)*(2*0,7+0,22+2*0,05+2*0,11) = 115,915$								
			Cột tường rào: $19*(2*0,8*2,2+2*0,33*2,2+0,8*0,33+2*0,055*(1,98*2+0,36))-2*18*(0,33*0,1+0,5*0,11+0,22*0,1) = 104,5528$								
24		AK.84114	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	220,4678	38,341	16,566		8,452,956	3,652,270	
25		AF.11312	Bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	4,1550	1,061,131	273,144	54,968	4,408,999	1,134,913	228,392
26		AK.51250	Lát nền gạch terrazzo KT 400x400, vữa XM M75, PCB40 (tận dụng gạch tháo dỡ)	m2	41,5500	26,136	40,870	1,000	1,085,951	1,698,149	41,550
27		AB.41412	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đồ 5T, phạm vi $\leq 1000m$ - Cấp đất II	100m3	0,9628			1,952,152			1,879,532
			Đất vườn cây: $0,4851 = 0,4851$								
			KL phá dỡ: $(7,0671+4,155)/100 = 0,1122$								
			Đất thừa đào móng tường rào: $0,9699-0,6044 = 0,3655$								
28		TT	Xe ô tô 5 tấn vận chuyển cảnh góc cây chất phá ra khỏi công trình	ca	2,0000			1,468,888			2,937,776
			2 = 2								
29		TT	Nhân công bốc xếp cảnh cây, gốc cây lên xe	công	4,0000		224,961			899,844	
			4 = 4								
30		CBG	Cung cấp và lắp đặt inox hàng rào 20x20x1,4	kg	620,5200	145,000			89,975,400		
31		TT	Gia công và lắp dựng hoàn thiện Mũ chụp inox 304 thanh hàng rào inox 20x20	cái	361,0000	5,000			1,805,000		
			361 = 361								
		T*	TỔNG NHÓM: PHÂN TƯỜNG RÀO						170,156,217	57,093,685	9,971,298
		*	BIÊN TÊN								
32		AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	2,0159		44,992	89,221		90,699	179,861
			Bảng tin: $2*0,19*0,11+3,98*(0,28+0,34)*1,6/2 = 2,0159$								
33		AA.22111	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	1,2896	24,000	134,977	275,649	30,950	174,066	355,477
			Bảng tin: $(2*2,04+3,98)*0,64*0,25 = 1,2896$								
34		AB.25102	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng $\leq 6m$ - Cấp đất II	100m3	0,0776		877,348	1,133,961		68,082	87,995
			$6*((1,26+1,68)*0,94/2-0,585*0,15)/100 = 0,0776$								

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
35		AF.11211	Bê tông lót móng, bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40 $6*0,88*0,1 = 0,528$	m3	0,5280	1.035.250	282.326	55.360	546.612	149.068	29.230
36		AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy $2*6*0,1/100 = 0,012$	100m2	0,0120	5.361.080	3.416.110		64.333	40.993	
37		AE.21213A	Xây móng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75, PCB40 $6*(0,68*0,21+0,56*0,14+0,45*0,14) = 1,7052$	m3	1,7052	966.283	316.260	10.655	1.647.706	539.287	18.169
38		AE.21113A	Xây móng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40 $6*0,33*0,35 = 0,693$	m3	0,6930	970.282	356.420	10.359	672.405	246.999	7.179
39		AB.65110	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 $6*((1,26+1,68)*0,94/2-(0,88*0,1+0,68*0,21+0,56*0,14+0,45*0,14+0,33*0,35+0,585*0,15))/100 = 0,0484$	100m3	0,0484		1.212.540	1.249.674		58.687	60.484
40		AF.12312	Bê tông xà dầm, giằng, bê tông thương phẩm, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40 giằng móng: $6*0,33*0,1 = 0,198$ Giằng biến tên: $6*0,29*0,1 = 0,174$ Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng giằng móng: $6*2*0,1/100 = 0,012$ Giằng biến tên: $6*(2*0,1+0,07)/100 = 0,0162$	m3	0,3720	1.061.131	612.853	80.624	394.741	227.981	29.992
41		AF.81141	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m giằng móng: $(152,5+34,16)/1000*6/80,95 = 0,0138$ Giằng biến tên: $(11,1+2,61)/1000 = 0,0137$	100m2	0,0282	7.705.512	6.902.500		217.295	194.651	
42		AF.61511	Xây tường thẳng bằng gạch bê tông 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40 Biên tên: $(5,7*0,29*1,95-5,5*0,07*1,5) = 2,6459$ $(2*2,2+5,7)*(0,38*0,05+0,33*0,1) = 0,5252$	tấn	0,0275	15.414.485	3.862.890	113.051	423.898	106.229	3.109
43		AE.22213A	Ôp tường trụ, cột gạch 800x1200- vữa XM M75, PCB40 Biên tên: $6*2,2+2*(2,5+1,5) = 21,2$ gờ mặt trước biên tên: $0,07*2*(5,5+1,5)+0,04*(2*2,05+5,7)+0,05*(2*2,15+5,9) = 1,882$	m3	3,1711	1.018.796	409.130	10.359	3.230.704	1.297.392	32.849
44		AK.31180	Trát tường ngoài, xây bằng gạch không nung, dày 1,5cm, Vữa XM M75, XM PCB40 Mặt sau biên tên: $6*(2,2+0,04) = 13,44$	m2	23,0820	657.688	79.015	5.714	15.180.754	1.823.824	131.891
45		AK.21523		m2	17,2840	16.660	72.790	592	287.951	1.258.102	10.232

STT	Ký hiệu bán vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
			Mặt trên biến tên: $6*0,38 = 2,28$ 2 bên biến tên: $2*(2*0,38) - (0,33*0,1 + 0,5*0,11 + 0,2*0,1) = 1,564$								
46		AK.84114	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	17,2840	38.341	16.566		662.686	286.327	
47		BA.16202	Lắp đặt dây dẫn Cu/PVC 2x1,5mm 120 = 120	m	120,0000	15.346	7.028		1.841.520	843.360	
48		BA.14402	Lắp đặt ống luồn dây điện nhựa xoắn ĐK 16mm 110 = 110	m	110,0000	4.457	37.650	153	490.270	4.141.500	16.830
49		BA.18202	Lắp đặt aptomat 2 pha MCB 20A 2 = 2	cái	2,0000	108.768	37.650		217.536	75.300	
50		TT	Mô tơ kéo cánh cổng 1 = 1	bộ	1,0000						
51		AB.41413	Vận chuyển phế thải bằng ô tô tự đổ 5T, phạm vi ≤ 100m VLPD: $(2,0159 + 1,2896)/100 = 0,0331$ đất đào thửa: $(0,0776 - 0,0484) = 0,0292$	100m ³	0,0623			2.513.267			156.577
		T*	TỔNG NHÓM: BIẾN TÊN						25.909.361	11.622.547	1.119.875
52		AA.31312	Tháo dỡ cửa bằng thủ công D1: $2*0,8*2,28 = 3,648$ S1: $2*2,41*1,5 = 7,23$ S2: $1,81*1,5 = 2,715$ S3: $1,8*1,25 = 2,25$	m ²	15,8430		9.840			155.895	
53		SA.11212	Phá dỡ nền gạch trong nhà $(3,88 - 2*0,22)*(4,27 - 2*0,22) = 13,1752$	m ²	13,1752		17.997			237.114	
54		AA.31121	Tháo dỡ kết cấu sắt thép bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m	tấn	0,0942		1.599.000			150.626	
55		AA.31221	Tháo dỡ mái tôn bằng thủ công, chiều cao ≤ 6m 2 bên trục 1,3: $2*3,36*3,88/2 = 13,0368$ 2 bên trục A,B: $2*6,38*2,15/2 = 13,717$	m ²	26,7538		7.380			197.443	
56		SA.11611	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ Một số vị trí tường vữa bị bong tróc không đảm bảo để sơn lại: 5 = 5	m ²	5,0000		26.995			134.975	
57		SB.61123	Trát tường ngoài - Chiều dày 1,5cm, vữa XM M75, XM PCB40 Một số vị trí tường vữa bị bong tróc không đảm bảo để sơn lại: 5 = 5	m ²	5,0000	16.660			83.300		

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
58		SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - tường, trụ, cột	m2	51,4302						
			Tường ngoài nhà:								
			$2*(3,88+4,27)*3,09+4,27*0,2 = 49,513$								
			Trừ D1: $-2*0,8*2,28 = -3,648$								
			Trừ S1: $-2*2,41*1,5 = -7,23$								
			Trừ S2: $-1,81*1,5 = -2,715$								
			Trừ S3: $-1,8*1,25 = -2,25$								
			Trừ ốp tường tháo dỡ: $-(6,498-1,312) = -5,186$								
			Trừ gạch kính lấy sáng: $-2*(3,26+3,65)*0,57 = -7,8774$								
			Tường chắn mái: $2*(5,32+7,82)*(0,4+0,11) = 13,4028$								
			Cột ngoài nhà:								
			$2*2*(0,4+0,42)*(3,09-0,4) = 8,8232$								
			má D1: $2*(0,8+2*2,28)*0,22 = 2,3584$								
			S1: $2*2*(2,41+1,5)*0,22 = 3,4408$								
			S2: $2*(1,81+1,5)*0,22 = 1,4564$								
			S3: $2*(1,8+1,25)*0,22 = 1,342$								
59		SA.11812	Cạo bỏ lớp vôi cũ trên bề mặt - xà dầm, trần	m2	37,8740						
			Trần trong nhà: $(3,88-2*0,22)*(4,27-2*0,22) = 13,1752$								
60		SB.82522	Trần ngoài nhà: $5,32*7,82-3,88*4,27-2*0,42*0,4 = 24,6988$	m2	13,1752	28,650	19,076		377,469	251,330	
			Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ								
			Trần trong nhà: $(3,88-2*0,22)*(4,27-2*0,22) = 13,1752$								
			Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ								
61		AK.84224	Trần ngoài nhà: $5,32*7,82-3,88*4,27-2*0,42*0,4 = 24,6988$	m2	76,1290	48,201	18,323		3.669,494	1.394,912	
			Tường ngoài nhà:								
			$2*(3,88+4,27)*3,09+4,27*0,2 = 49,513$								
			Trừ D1: $-2*0,8*2,28 = -3,648$								
			Trừ S1: $-2*2,41*1,5 = -7,23$								
			Trừ S2: $-1,81*1,5 = -2,715$								
			Trừ S3: $-1,8*1,25 = -2,25$								
			Trừ ốp tường tháo dỡ: $-(6,498-1,312) = -5,186$								
			Trừ gạch kính lấy sáng: $-2*(3,26+3,65)*0,57 = -7,8774$								

STT	Ký hiệu bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp			Thành tiền		
						Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
			Tường chắn mái: $2 \times (5,32 + 7,82) \times (0,4 + 0,11) = 13,4028$								
			Cột ngoài nhà:								
			$2 \times 2 \times (0,4 + 0,42) \times (3,09 - 0,4) = 8,8232$								
			mái D1: $2 \times (0,8 + 2 \times 2,28) \times 0,22 = 2,3584$								
			S1: $2 \times 2 \times (2,41 + 1,5) \times 0,22 = 3,4408$								
			S2: $2 \times (1,81 + 1,5) \times 0,22 = 1,4564$								
			S3: $2 \times (1,8 + 1,25) \times 0,22 = 1,342$								
62		SB.41141	Bê tông nền, bê tông thương phẩm, đá 1x2, vữa BT M150, XM PCB40	m3	1,3175	1.060.500			1.397.209		
63		SB.65353	Lát nền, sàn tiết diện gạch 400x400, XM M75, XM PCB40	m2	13,1752	135.839	46.319	1.057	1.789.706	610.262	13.926
64		AI.11221	Gia công xà gỗ thép mạ kẽm	tấn	0,1734	28.046.093	1.531.265		4.863.193	265.521	
			$(169,27 + 4,115) / 1000 = 0,1734$								
65		AI.61131	Lắp dầm xà gỗ thép	tấn	0,1734	252.581	743.835	1.530.564	43.798	128.981	265.400
66		AK.12222	Lợp mái che tường bằng tôn mũi, chiều dài bất kỳ, tôn dầy 0,42ly	100m2	0,4634	22.202.717	1.129.500		10.288.739	523.410	
			$2 \times 5,62 \times 4,12 / 100 = 0,2304$								
			$2 \times 8,12 \times 2,87 / 100 = 0,233$								
67		CBG	Cửa đi mở quay 1 cánh, cửa nhôm hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38 mm	m2	3,6480	2.220.000			8.098.560		
			D1: $2 \times 0,8 \times 2,28 = 3,648$								
68		CBG	Cửa cửa sổ lùa, cửa nhôm hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38 mm	m2	12,1950	1.620.000			19.755.900		
			S1: $2 \times 2,41 \times 1,5 = 7,23$								
			S2: $1,81 \times 1,5 = 2,715$								
			S3: $1,8 \times 1,25 = 2,25$								
		T*	TỔNG NHÓM: PHẦN NHÀ BẢO VỆ						50.367.368	4.050.469	279.326
		THM	TỔNG HẠNG MỤC						246.432.946	72.766.701	11.370.499

BẢNG TỔNG HỢP VẬT LIỆU*(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)***CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ
KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG****HẠNG MỤC: Hàng mục 1**

Đơn vị: đồng

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	V86095	2 pha MCB 20A Sino vanlock	cái	2,0000	105.600	211.200
2	V00010	Bu lông	cái	8,3232	2.000	16.646
3	V85971	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	23,3802	475.000	11.105.605
4	V85971	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m3	0,1012	475.000	48.046
5	CBG	Cửa cửa sổ lùa, cửa nhôm hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38 mm	m2	12,1950	1.620.000	19.755.900
6	CBG	Cửa đi mở quay 1 cánh, cửa nhôm hệ 55 phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38 mm	m2	3,6480	2.220.000	8.098.560
7	CBG	Cung cấp và lắp đặt inox hàng rào 20x20x1,4	kg	620,5200	145.000	89.975.400
8	V82636	dây dẫn Cu/PVC 2x1,5mm2	m	121,2000	14.751	1.787.821
9	V00226	Dây thép	kg	5,1231	20.500	105.024
10	V00772	Đinh	kg	7,5688	18.000	136.238
11	V00788	Đinh, đinh vít	cái	208,5300	1.700	354.501
12	V95014	Gạch bê tông 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	26.134,7182	1.250	32.668.398
13	V89732	Gạch lát 400x400	m2	13,5705	105.000	1.424.898
14	V82987	Gạch ốp tường 800x1200 màu trắng vân mây Tương đương Procelain in KTS	m2	23,3128	630.000	14.687.077
15	TT	Gia công và lắp dựng hoàn thiện Mũ chụp inox 304 thanh hàng rào inox 20x20	cái	361,0000	5.000	1.805.000
16	V00390	Gỗ chống	m3	0,4511	3.800.000	1.714.115
17	V05605	Gỗ đả nẹp	m3	0,0885	3.800.000	336.281
18	V00402	Gỗ ván	m3	0,4411	3.800.000	1.676.359
19	V05607	Khí gas	kg	0,0798	30.000	2.393
20	V00494	Nước	lít	5.308,7891	12	63.705
21	V00494	Nước	lít	117,5777	12	1.411
22	V86545	Ống luồn dây điện nhựa xoắn ĐK 16mm	m	112,2000	3.800	426.360
23	V42212	Oxy	chai	0,0402	55.000	2.213
24	V00515	Que hàn	kg	2,2784	25.000	56.960
25	V82927	Sơn lót ngoại thất - Joton hải dương	lít	39,7118	157.000	6.234.755
26	V82928	Sơn lót nội thất - Joton hải dương	lít	2,0817	95.000	197.760
27	V82929	Sơn phủ ngoại thất - Joton hải dương	lít	62,9777	102.000	6.423.722
28	V82930	Sơn phủ nội thất - Joton hải dương	lít	3,3202	53.000	175.968
29	V00641	Thép mạ kẽm - Hòa phát	kg	177,7610	27.200	4.835.099
30	V85992	Thép tròn Fi ≤10mm - Hòa phát	kg	320,3940	15.010	4.809.114
31	V42257	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ, tôn dày 0,42ly - AUSTNAM	m2	54,9129	180.909	9.934.238
32	C3221_TT1 2	Vữa bê tông M150, XM PCB40, đá 1x2	m3	7,3017	1.000.000	7.301.690
33	C3221_TT1 2	Vữa bê tông M150, XM PCB40, đá 1x2	m3	1,3834	1.000.000	1.383.375
34	C3222_TT1 2	Vữa bê tông M200, XM PCB40, đá 1x2	m3	8,8655	1.025.000	9.087.171
35	V08770	Xi măng PCB40	kg	5.257,4074	1.540	8.096.407
36	V08770	Xi măng PCB40	kg	22,4400	1.540	34.558
37	V00762	Xi măng trắng	kg	7,9867	3.300	26.356
38	V00762	Xi măng trắng	kg	1,6074	3.300	5.304
39	V00750	Vật liệu khác	%			1.427.147
		Tổng vật liệu:				246.432.775



BẢNG TỔNG HỢP NHÂN CÔNG

(Căn cứ theo 22/SXD-VP ngày 03/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hải Dương)

**CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIÊN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ
KỸ THUẬT HẢI DƯƠNG**

Đơn vị: đồng

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	N0006	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	34,9905	224.961	7.871.502
2	N0006	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	5,7370		
3	N0028	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	25,7063	229.533	5.900.435
4	N0028	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	2,0290		
5	N0009	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	2,0486	246.000	503.964
6	N0015	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	211,4113	251.000	53.064.239
7	N0015	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	1,5000		
8	N0020	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	16,6140	272.467	4.526.754
9	TT	Nhân công bốc xếp cành cây, gốc cây lên xe	công	4,0000	224.961	899.844
		Cộng nhân công:				72.766.738

TẾ
VIỆ
ĐẠI
Y TẾ
HẢI DƯƠNG
KỸ THUẬT

BẢNG TỔNG HỢP MÁY THI CÔNG

(Theo giá thông báo quý .. năm 20..)

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO NHÀ BẢO VỆ, BIỂN HIỆU, TƯỜNG RÀO BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y TẾ KỸ THUẬT
HẢI DƯƠNG

Đơn vị:

STT	Mã hiệu	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá hiện tại	Thành tiền
1	M112.4003	Biển thép hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	0,6434	422.644	271.933
2	M112.2902	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3 m3/ph	ca	2,7881	21.147	58.960
3	M102.0302	Cần cầu bánh xích - sức nâng: 10 T	ca	0,0586	2.027.443	118.826
4	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	6,5581	28.569	187.359
5	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	0,1275	282.627	36.041
6	M112.3801	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	0,7400	25.414	18.806
7	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	0,3698	273.213	101.033
8	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	1,4430	277.621	400.600
9	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	2,1869	373.037	815.787
10	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	ca	0,9166	1.797.086	1.647.247
11	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	1,1000	15.267	16.794
12	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m3/h	ca	1,3940	1.147.316	1.599.406
13	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	1,4984	322.648	483.464
14	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	2,1634	295.959	640.266
15	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 T	ca	1,3862	1.468.888	2.036.108
16	TT	Xe ô tô 5 tấn vận chuyển cành gốc cây chặt phá ra khỏi công trình	ca	2,0000	1.468.888	2.937.776
		Cộng Máy:				11.370.406

